



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 111/CBTT-TSA

Ninh Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Ninh Bình, August 14, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn/
Truong Son Investment and Construction Joint Stock Company.

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* TSA.

- Địa chỉ/*Address:* Khu công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Tỉnh Ninh Bình/
Chau Son Industrial Park, Chau Son Ward, Ninh Binh Province.

- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 0226.221.0666

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét của Công ty/ *The Company's reviewed semi-annual financial statements for 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn <http://www.truongsonhn.com.vn/> /*This information was published on the company's website on August 14, 2026, as in the link http://www.truongsonhn.com.vn/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét/
Reviewed semi-annual financial statements for 2026

Đại diện tổ chức/ Organization representative
Người UQ CBTT/ *Person authorized to disclose information*

Đặng Thị Chinh

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP
TRƯỜNG SƠN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 44

92
ĐN
TN
T
IA
N
A
TỔC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700210210 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 08 năm 2025 do phòng doanh nghiệp - Sở tài chính tỉnh Ninh Bình cấp. Công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 01 năm 2019.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Ban Kiểm toán nội bộ Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Trường	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Thuyết	Phó chủ tịch
Ông Đoàn Văn Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Chính	Thành viên
Ông Đặng Trần Thành	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đoàn Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông Lê Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát và kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Chu Hải Yến	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Thỏa	Thành viên	
Bà Hoàng Thị Thảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)
Bà Đặng Thị Thanh Huyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)
Bà Đặng Thị Chinh	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm toán nội bộ

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Thị Thu	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)
Bà Lại Thị Văn Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Trường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ông Đoàn Văn Thành được ông Nguyễn Văn Trường ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 03/TS-UQ ngày 02 tháng 01 năm 2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội được chỉ định chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 08/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Ông Đoàn Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ninh Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số: 2005/2026/BCSX/IAVHN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 4, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGUYỄN THỊ THỦY

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4057-2024-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

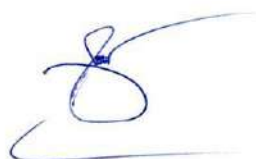
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		456.869.673.435	473.438.485.241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	49.990.276.677	156.018.240.067
1. Tiền	111		33.003.268.330	45.544.096.727
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.987.008.347	110.474.143.340
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.314.807.269	7.226.186.596
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	3.314.807.269	7.226.186.596
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187.306.605.737	266.707.641.043
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	163.643.135.744	220.940.728.578
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	26.044.410.708	45.196.115.748
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	6.231.636.574	9.116.659.608
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(8.612.577.289)	(8.545.862.891)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	197.174.635.145	43.341.550.651
1. Hàng tồn kho	141		197.174.635.145	43.341.550.651
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		19.083.348.607	144.866.884
1. Thuế GTGT được khấu trừ	162		16.654.392.844	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.8	2.428.955.763	144.866.884
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		269.360.959.757	208.265.419.503
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.370.974.558	5.370.974.558
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	5.370.974.558	5.370.974.558
II. Tài sản cố định	220	5.9	217.726.718.385	138.281.069.692
1. Tài sản cố định hữu hình	221		217.726.718.385	138.281.069.692
- Nguyên giá	222		388.364.755.509	298.769.556.276
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.638.037.124)	(160.488.486.584)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		39.235.168.914	58.789.756.934
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.10	39.235.168.914	58.789.756.934
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		7.028.097.900	5.823.618.319
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.11	7.028.097.900	5.823.618.319
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		726.230.633.192	681.703.904.744

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		293.779.312.729	242.358.430.698
I. Nợ ngắn hạn	310		281.010.727.754	242.358.430.698
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	106.670.193.047	80.533.488.584
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	64.254.358.537	88.002.680.880
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		28.700.000	14.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.8	3.494.115.174	2.976.916.229
5. Phải trả người lao động	315		4.789.436.425	2.042.222.210
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.14	353.021.718	219.644.662
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.15	506.592.345	319.558.592
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.16	100.900.543.112	68.236.152.145
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		13.767.396	13.767.396
II. Nợ dài hạn	330		12.768.584.975	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.16	12.768.584.975	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	432.451.320.463	439.345.474.046
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		404.249.940.000	404.249.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404.249.940.000	404.249.940.000
2. Thặng dư vốn	412		(126.000.000)	(126.000.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.327.380.463	35.221.534.046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		15.009.037.046	7.737.519.467
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		13.318.343.417	27.484.014.579
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		726.230.633.192	681.703.904.744



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng
Đặng Thị Chinh

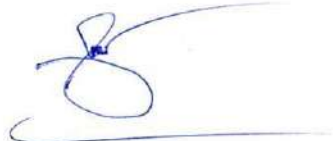


Tổng Giám đốc
Đoàn Văn Thành
Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	341.500.731.672	288.673.386.433
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	602.109.757	360.300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		340.898.621.915	288.673.026.133
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	302.000.659.873	257.110.194.974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38.897.962.042	31.562.831.159
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.4	1.206.447.107	376.653.531
8. Chi phí tài chính	23	6.5	1.954.083.558	2.079.095.389
Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.954.083.558	2.079.095.389
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	2.599.995.734	3.481.628.506
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	18.856.550.417	11.757.156.770
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		16.693.779.440	14.621.604.025
12. Thu nhập khác	31	6.8	4.033.670	81.936.870
13. Chi phí khác	32	6.9	9.272.437	19.767.161
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.238.767)	62.169.709
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.688.540.673	14.683.773.734
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	3.370.197.256	2.994.074.394
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.318.343.417	11.689.699.340
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	329	316
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	323	312



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng
Đặng Thị Chinh



Tổng Giám đốc
Đoàn Văn Thành
Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

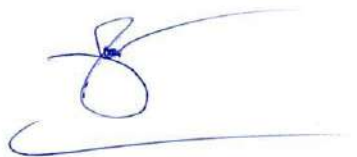
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.688.540.673	14.683.773.734
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.648.472.358	10.744.405.774
- Các khoản dự phòng	03		66.714.398	2.650.642.545
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(115.242.012)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.094.205.095)	(371.193.994)
- Chi phí đi vay	06		1.954.083.558	2.079.095.389
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.148.363.880	29.786.723.448
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		60.395.839.185	31.122.349.585
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(153.833.084.494)	(74.305.839.128)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		5.442.145.356	(11.371.162.553)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.204.479.581)	(723.936.454)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.701.061.840)	(2.117.103.929)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.976.916.229)	(2.965.964.261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(65.729.193.723)	(30.574.933.292)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70.539.533.031)	(9.100.202.777)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.000.000	(30.597.063)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34.220.673)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.945.600.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.091.205.095	290.275.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65.533.948.609)	(8.840.524.027)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	34.874.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	134.999.446.454	79.032.958.146
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(89.566.470.512)	(77.043.095.968)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.197.797.000)	(19.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.235.178.942	17.613.862.178
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(106.027.963.390)	(21.801.595.141)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		156.018.240.067	123.206.220.051
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		49.990.276.677	101.404.624.910



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng
Đặng Thị Chinh



Tổng Giám đốc
Đoàn Văn Thành
Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700210210 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 08 năm 2025 do phòng doanh nghiệp – Sở Tài Chính tỉnh Ninh Bình cấp. Công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 01 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 12 tháng 08 năm 2025 là: 404.249.940.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm linh bốn tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng*). Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 404.249.940.000 đồng; tương đương 40.424.994 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 204 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 171 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là xây lắp điện và sản xuất cột, cọc ly tâm dự ứng lực.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình điện, chi tiết: Xây dựng công trình điện đến 500KV (trừ Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo (trừ Xây dựng và vận hành điện hạt nhân);
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo (trừ Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Đối với hoạt động xây lắp chu kỳ sản xuất kinh doanh thường lớn hơn 12 tháng tùy vào thời gian thực hiện của từng công trình.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của số liệu cùng kỳ năm trước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính và kỳ kế toán giữa niên độ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của đơn vị được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của công ty là Việt Nam Đồng (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2 Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc công ty cam kết tuân thủ việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch này được áp dụng theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác nhận tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua bán trung bình tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán

vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị, không bị hạn chế sử dụng.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.5. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

Phương pháp xác định giá trị tài sản dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
Phương tiện vận tải	04 – 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí thuê hạ tầng và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí thuê hạ tầng khu công nghiệp thể hiện chi phí đã phát sinh để thuê cơ sở hạ tầng trên thửa đất 6.240m². Chi phí bắt đầu phân bổ khi dự án đưa vào sử dụng và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng thể hiện khoản tiền đã bỏ ra để đền bù giải phóng mặt bằng cho người dân trên các thửa đất 15.648 m², 27.158 m² và thửa 6.240m².

4.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch

với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm Khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4.16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ bao gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

4.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí vật liệu, bao bì; chi phí khấu hao tài sản cố định; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

4.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

4.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.048.527.659	1.124.759.000
Tiền gửi không kỳ hạn	29.954.740.671	44.419.337.727
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	11.579.851.497	19.530.367.241
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	382.488.941	2.007.065.147
- Ngân hàng TMCP Quân đội	17.958.013.575	22.846.041.254
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.512.539	6.991.404
- Ngân hàng TMCP Á Châu	28.874.119	28.872.681
Các khoản tương đương tiền (i)	16.987.008.347	110.474.143.340
Tiền gửi có kỳ hạn	16.987.008.347	110.474.143.340
- Ngân hàng TMCP Quân đội	7.487.008.347	66.969.743.340
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.500.000.000	43.504.400.000
	49.990.276.677	156.018.240.067

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng, thời hạn 1 tháng, lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,75%/năm.

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.314.807.269	3.314.807.269	7.226.186.596	7.226.186.596
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	3.945.600.000	3.945.600.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	3.314.807.269	3.314.807.269	3.280.586.596	3.280.586.596
	3.314.807.269	3.314.807.269	7.226.186.596	7.226.186.596

(i) Tại ngày 30/06/2026, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với giá trị là 3.314.807.269 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,1%/năm.

5.3. Phải thu khách hàng

Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ban quản lý dự án Lưới điện Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	11.765.687.339	-	58.787.006.064	-
- Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia	2.404.365.705	-	16.856.319.027	-
- Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	10.317.432.305	-	10.519.430.997	-
- Công ty Cổ phần Thái Bình Dương	13.139.653.245	-	15.139.653.245	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương mại Tân Việt	9.061.775.092	-	11.826.467.796	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Việt Hà Nội	7.393.152.480	(2.217.945.744)	7.893.152.480	(1.578.630.496)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp Hà Đông	9.289.930.590	-	9.985.704.710	-
- Công ty TNHH Hai Pha Việt Nam	3.200.000.000	-	3.200.000.000	-
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển xây dựng Hà Thành	8.281.584.400	-	6.396.284.240	-
- Công ty cổ phần tập đoàn TELIN	9.476.825.118	-	-	-
- Công ty điện lực Sơn Tây	9.038.971.332	-	-	-
- Công ty TNHH đầu tư xây dựng công trình Hải Vân	8.325.892.400	-	1.058.187.024	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	61.947.865.738	(6.394.631.545)	79.278.522.995	(6.967.232.395)
	163.643.135.744	(8.612.577.289)	220.940.728.578	(8.545.862.891)

Phải thu dài hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Hai pha Việt Nam (i)	5.370.974.558	5.370.974.558
	5.370.974.558	5.370.974.558

(i) Theo Hợp đồng 03/2020/HĐXL/HP-TS ngày 01/08/2020 và PLHĐ số 01 ngày 02/01/2022, PLHĐ số 02 ngày 25/12/2023, Công ty TNHH Hai Pha Việt Nam thanh toán cho Công ty theo lịch trả nợ được quy định cụ thể theo phụ lục hoặc theo tiến độ mà thầu chính được chủ đầu tư thanh toán, tùy điều kiện nào đến trước.

Chi tiết lịch thanh toán theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng được quy định cụ thể như sau:

	Nợ đến hạn (VND)
Năm 2027	5.370.974.558

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty Cổ phần Vinael	7.831.428.765	-	12.000.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Miền Bắc - Mibaco	5.296.706.830	-	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp điện và hệ thống LS - Vina	4.911.105.773	-	4.172.276.973	-
Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Thái	3.089.457.760	-	3.965.907.090	-
Công ty TNHH Dây và cáp điện Trường Thịnh	3.400.000.000	-	70.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.515.711.580	-	17.057.861.685	-
	26.044.410.708	-	45.196.115.748	-

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khác (i)	945.008.000	-	800.148.000	-
- Tạm ứng (ii)	5.270.025.454	-	8.281.511.608	-
+ Lê Hải Thanh	466.296.000	-	800.539.000	-
+ Ngô Mạnh Hùng	-	-	671.098.500	-
+ Lê Ngọc Toàn	44.300.000	-	647.401.173	-
+ Vũ Văn Đại	36.000.000	-	1.523.904.500	-
+ Trần Gia Thuận	341.031.682	-	1.034.517.982	-
+ Các đối tượng khác	4.382.397.772	-	3.604.050.453	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	16.603.120	-	35.000.000	-
	6.231.636.574	-	9.116.659.608	-

- (i) Khoản tạm ứng cho Ban quản lý dự án phát triển điện lực để chi trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng VT2, VT7A, 7B, 7C cho các hộ dân.
- (ii) Số dư khoản tạm ứng chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng cho nhân viên để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho các công trình sau: Trạm biến áp 220kV Sầm Sơn, Dự án Đường dây 220kV đấu nối Trạm biến áp 500KV Bình Dương 1 – rẽ Uyên Hưng – Sông Mỹ, Đường dây 500kV Đức Hòa – Chợ Thành; Đường dây 110kV Long Xuyên 2 – An Châu – Cái Dầu, Đường dây 110kV Phú Quốc - Bắc Phú Quốc, Thi công di chuyển hệ thống điện trung, hạ thế thuộc dự án: Xây dựng đường Tam Trinh,...

5.6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Việt Hà Nội	7.393.152.480	5.175.206.736	7.893.152.480	6.314.521.984
Công ty cổ phần phát triển năng lượng Thủ Đô	151.761.080	-	151.761.080	-
Công ty cổ phần xây dựng và nội thất Thăng Long	466.109.600	-	466.109.600	-
Công ty TNHH điện Sông Thương	700.000.000	-	800.000.000	-
Công ty TNHH May mặc Thương mại Dịch vụ Hoàng Anh	-	-	786.051.280	393.025.640
Công ty Cổ phần Cấu kiện bê tông Nam Hồng	63.099.580	-	285.349.580	142.674.790
Công ty Cổ phần Xây dựng SAS	838.949.825	-	838.949.825	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Tiến Phát	1.524.079.470	-	1.524.079.470	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Công nghiệp	-	-	431.124.400	431.124.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Việt	492.488.510	-	492.488.510	-
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Thương mại Tân Việt Phát	689.306.000	-	689.306.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp ALPHA	243.387.000	-	243.387.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây lắp K18	283.780.000	-	283.780.000	-
Các đối tượng khác	941.670.480	-	941.670.480	-
	13.787.784.025	5.175.206.736	15.827.209.705	7.281.346.814

5.7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.572.396.332	-	12.863.071.237	-
Công cụ, dụng cụ	15.913.333	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	145.158.409.013	-	17.365.409.301	-
+ Công trình: Đường dây 110kV Phú Quốc - Bắc Phú Quốc	34.238.929.851	-	56.434.319	-
+ Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV trạm 220kV Châu Đốc - Cái Dầu	22.626.343.810	-	-	-
+ Xây lắp đường dây 110KV và TBA 110KV Dự án đường dây và TBA 110KV Thịnh Long	109.739.567	-	4.054.876.938	-
+ Xây dựng 02 xuất tuyến 22kV sau TBA 110kV Đồng Văn 3, cấp điện cho KCN Đồng Văn 3 mở rộng	-	-	2.943.816.355	-
+ Các công trình khác	88.183.395.785	-	10.310.281.689	-
Thành phẩm	22.427.916.467	-	13.109.352.613	-
Hàng hoá	-	-	3.717.500	-
	197.174.635.145	-	43.341.550.651	-

Hàng tồn kho của Công ty một phần được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 337947.25.770.2145251.TD ngày 01/10/2025 với Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Hà Nam và khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 63/25/HĐCTD/HNA ngày 23/09/2025 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a- DN

5.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT vãng lai (i)	144.866.884	-	-	2.284.088.879	2.428.955.763	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	5.348.715.083	5.348.715.083	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.976.916.229	3.370.197.256	2.976.916.229	-	3.370.197.256
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.248.198.296	1.124.280.378	-	123.917.918
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	619.054.200	619.054.200	-	-
Các loại thuế khác	-	-	24.500.000	24.500.000	-	-
	144.866.884	2.976.916.229	10.610.664.835	12.377.554.769	2.428.955.763	3.494.115.174

(i) Công ty kê khai thuế GTGT vãng lai đối với hoạt động kinh doanh xây dựng ngoại tỉnh theo quy định và khấu trừ vào thuế GTGT phải nộp tại trụ sở chính.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a- DN

5.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	127.824.042.183	120.055.037.674	48.019.143.460	2.871.332.959	298.769.556.276
Tăng trong kỳ	45.075.336.079	44.525.326.640	302.277.778	191.180.554	90.094.121.051
Mua trong kỳ	-	134.259.259	302.277.778	191.180.554	627.717.591
Đầu tư XDCB hoàn thành	45.075.336.079	44.391.067.381	-	-	89.466.403.460
Giảm trong kỳ	-	-	(498.921.818)	-	(498.921.818)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(498.921.818)	-	(498.921.818)
Số dư cuối kỳ	172.899.378.262	164.580.364.314	47.822.499.420	3.062.513.513	388.364.755.509
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	65.402.291.967	65.536.832.556	28.454.379.567	1.094.982.494	160.488.486.584
Tăng trong kỳ	4.024.588.038	5.453.866.148	977.508.435	192.509.737	10.648.472.358
Khấu hao trong kỳ	4.024.588.038	5.453.866.148	977.508.435	192.509.737	10.648.472.358
Giảm trong kỳ	-	-	(498.921.818)	-	(498.921.818)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(498.921.818)	-	(498.921.818)
Số dư cuối kỳ	69.426.880.005	70.990.698.704	28.932.966.184	1.287.492.231	170.638.037.124
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	62.421.750.216	54.518.205.118	19.564.763.893	1.776.350.465	138.281.069.692
Số dư cuối kỳ	103.472.498.257	93.589.665.610	18.889.533.236	1.775.021.282	217.726.718.385

- Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là: 57.488.910.998 VND (tại ngày 31/12/2025 là 56.940.210.672 VND).
- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2026 là: 169.698.643.014 VND (tại ngày 31/12/2025 là 86.502.664.444 VND).

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang sử dụng:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Xưởng sản xuất dây truyền số 2	15.049.412.292	3.093.490.314	15.049.412.292	3.595.137.390
Cải tạo và mở rộng xưởng sản xuất 1	11.757.085.490	4.310.931.302	11.757.085.490	4.702.834.154
Xây dựng xưởng sản xuất cọc bê tông dự ứng lực	34.711.349.844	24.442.575.540	34.711.349.844	25.310.359.284
Dự án điện mặt trời mái nhà xưởng 1114 KWP	9.997.753.903	7.248.371.575	9.997.753.903	7.498.315.423
Xây dựng mở rộng xưởng sản xuất cọc, cột số 2	38.813.458.963	38.813.458.963	-	-
Các tài sản cố định hữu hình khác	278.035.695.017	139.817.890.691	227.253.954.747	97.174.423.441
	388.364.755.509	217.726.718.385	298.769.556.276	138.281.069.692

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổng, tường rào, san nền, sân bê tông, bồn hoa	7.310.794.868	7.310.794.868
Các tài sản cố định hữu hình khác	50.178.116.130	49.629.415.804
	57.488.910.998	56.940.210.672

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng Trung tâm thương mại và Tổng hợp Trường Sơn (i)	31.945.835.029	31.945.835.029	31.945.835.029	31.945.835.029
- Xây dựng Trung tâm thương mại Trường Sơn - Khu A	11.469.043.741	11.469.043.741	11.469.043.741	11.469.043.741
- Xây dựng Trung tâm thương mại Trường Sơn - Khu B1	17.301.815.750	17.301.815.750	17.301.815.750	17.301.815.750
- Xây dựng Trung tâm thương mại Trường Sơn - khu B2	3.174.975.538	3.174.975.538	3.174.975.538	3.174.975.538
Nhà máy sản xuất cột, cọc bê tông dự ứng lực - xây dựng mở rộng sản xuất cọc, cột số 2 (ii)	84.602.162	84.602.162	26.843.921.905	26.843.921.905
Cải tạo sửa chữa nhà điều hành và xưởng cọc số 1 năm 2026 (iii)	7.204.731.723	7.204.731.723	-	-
	39.235.168.914	39.235.168.914	58.789.756.934	58.789.756.934

(i) Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại và Tổng hợp Trường Sơn:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại và Tổng hợp Trường Sơn;
- Địa điểm: Xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (nay là Phường Phú Văn, tỉnh Ninh Bình);
- Mục tiêu: Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại tổng hợp cung cấp dịch vụ nhà hàng và showroom trưng bày ô tô phục vụ khoảng 25.000 lượt khách/năm, giao dịch khoảng 150 chiếc xe ô tô cũ và mới/năm nhằm đáp ứng nhu cầu dịch vụ ăn uống, phương tiện đi lại cho khách hàng du lịch và nhân dân trong khu vực. Góp phần tăng lợi nhuận cho Doanh nghiệp, nguồn thu cho ngân sách địa phương, giải quyết việc làm, phát triển kinh tế - xã hội;
- Tổng vốn đầu tư dự án: 71.425.000.000 đồng.

(ii) Dự án đầu tư xây dựng: Nhà máy sản xuất cột, cọc bê tông ly tâm dự ứng lực – Công trình: Xây dựng xưởng sản xuất cọc, cột số 2:

- Tên công trình: Xây dựng xưởng sản xuất cọc, cọc bê tông ly tâm dự ứng lực số 2 thuộc dự án: Nhà máy sản xuất cột, cọc bê tông dự ứng lực;
- Địa điểm xây dựng: KCN Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Tỉnh Ninh Bình.

(iii) Dự án: Cải tạo sửa chữa nhà điều hành năm 2026 và cải tạo và sửa chữa xưởng cọc số 1 năm 2026:

- Tên dự án: Cải tạo sửa chữa nhà điều hành năm 2026 và cải tạo sửa chữa xưởng cọc số 1 năm 2026
- Địa điểm: KCN Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Tỉnh Ninh Bình
- Mục đích: Nâng cấp hạ tầng khu nhà điều hành, khắc phục sự cố xưởng sản xuất, đáp ứng tiêu chuẩn sản xuất và an toàn lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP TRƯỜNG SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a- DN

5.11. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.820.135.078	909.187.753
Chi phí sửa chữa, cải tạo	993.193.836	775.708.266
Chi phí xây dựng hạ tầng	4.056.889.350	4.138.722.300
Các khoản chi phí khác	157.879.636	-
	7.028.097.900	5.823.618.319

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Cơ điện Long An	10.361.029.231	-
- Changshu Longte International Trade Co., Ltd	9.906.572.910	-
- Công ty TNHH Xây lắp điện và Dịch vụ Thương mại Đức Thẩm	5.851.921.572	2.505.760.916
- Công ty TNHH kinh doanh vận tải Transco	5.151.642.980	3.667.490.503
- Công ty cổ phần cáp điện và hệ thống LS-VINA	4.911.105.773	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	4.636.327.692	4.284.705.792
- Công ty TNHH Vật liệu điện và Xây lắp Thanh Xuân	1.670.607.141	4.679.742.760
- Jiangsu Haiheng Building-Materials Machinery Company Limited	265.927.500	11.917.601.560
- Các đối tượng khác	63.915.058.248	53.478.187.053
	106.670.193.047	80.533.488.584

5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Điện Lực Phú Thọ - Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc	9.014.616.274	4.833.867.262
Chi nhánh Tổng Công ty điện lực Miền Nam TNHH - Ban quản lý dự án điện lực Miền Nam	8.724.407.013	27.337.129.641
Ban quản lý đầu tư, phát triển đô thị và quỹ đất khu vực 2	8.682.787.988	8.682.787.988
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Ban Quản lý dự án Lưới điện Miền Nam	8.195.813.056	21.602.750.311
Công ty Cổ phần Tập đoàn TELIN	-	11.365.372.570
Ban quản lý dự án đầu tư - Hạ tầng phường Hoàng Mai	6.701.015.000	6.701.015.000
Tổng công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị Nam Hà Nội	7.689.396.117	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	15.246.323.089	7.479.758.108
	64.254.358.537	88.002.680.880

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	253.021.718	162.644.662
Chi phí khác	100.000.000	57.000.000
	353.021.718	219.644.662

5.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	391.682.250	249.655.150
Bảo hiểm y tế	75.741.870	44.937.927
Bảo hiểm thất nghiệp	31.334.580	19.972.412
Bảo hiểm tai nạn nghề nghiệp	7.833.645	4.993.103
	506.592.345	319.558.592

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a- DN

- 5.16. Vay và nợ thuê tài chính
 5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i)	99.744.819.073	122.230.861.479	87.485.558.420	64.999.516.014		
	20.075.595.716	31.961.638.122	15.579.197.336	3.693.154.930		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (ii)	52.758.643.553	63.358.643.553	50.784.774.609	40.184.774.609		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (iii)	26.910.579.804	26.910.579.804	21.121.586.475	21.121.586.475		
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 5.16.2)	1.155.724.039	-	2.080.912.092	3.236.636.131		
	100.900.543.112	122.230.861.479	89.566.470.512	68.236.152.145		

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (i) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2025/3586897/HĐTD ngày 24 tháng 10 năm 2025. Hạn mức tín dụng thường xuyên: 200.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay và lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Các hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/3586897/HĐBĐ, 02/2019/3586897/HĐBĐ ngày 11/06/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (bên nhận thế chấp). Theo hợp đồng thế chấp số 01/2019/3586897/HĐBĐ, tài sản thế chấp là toàn bộ các công trình xây dựng trên thửa đất số 25, tờ bản đồ số 1 tại Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (nay là Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình) của Công ty theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất số CR 160620, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Nam (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình) cấp ngày 15/03/2019. Theo hợp đồng thế chấp số 02/2019/3586897/HĐBĐ, tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị của 2 dây chuyền sản xuất cột điện bê tông dự ứng lực của Công ty. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 8.000.000.000 đồng.
- (ii) Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam theo đồng tín dụng số 337947.25.770.2145251.TD ngày 01 tháng 10 năm 2025. Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 09/09/2026. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình, sản xuất cột điện, cọc bê tông ly tâm dự ứng lực. Thời hạn vay và lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a – DN

- Hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ Phương án MB tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số 236675.24.770.2145251.BD ngày 15/08/2024;
- Bất động sản là Công trình xây dựng trên đất tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 1 tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Thành phố Phú Lý, Tỉnh Hà Nam (Nay là Khu công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Tỉnh Ninh Bình) theo GCN Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DL 770523 do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình) cấp ngày 04/07/2023 và Hợp đồng thuê đất số 13/HĐTĐ ngày 13/03/2019 giữa UBND tỉnh Hà Nam (nay là tỉnh Ninh Bình) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lập Trường Sơn;
- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 13/HĐTĐ ngày 13/03/2019, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số LD 70523 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình) cấp ngày 04/07/2023; Bất động sản theo GCN Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số LD 770523 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình) cấp ngày 04/07/2023 và Hợp đồng thuê đất số 13/HĐTĐ ngày 13/03/2019.

(iii) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng số 63/25/HĐCTD/HNA ngày 23 tháng 09 năm 2025. Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 65/25/HĐTC/HNA ký ngày 22/09/2025 giữa ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và bà Hoàng Kim Huệ - Bên liên quan;
- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 365/22/HĐTC/NQ71 ký ngày 26 tháng 09 năm 2022 giữa ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty. Tài sản thế chấp là máy hàn lồng thép cột điện, chiều dài Lmax = 12m (tích hợp cả đầu hàn thép thường và thép dự ứng lực) thuộc sở hữu của Bên thế chấp ;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 498/234DTC/HNA ký ngày 31/10/2023. Tài sản đảm bảo là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh (kể cả nguyên liệu, vật liệu, bán thành phẩm, tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán và bất kỳ hàng hóa nào khác được hoặc có thể sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a- DN

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm	
		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (iv)	1.155.724.039	-	2.080.912.092	3.236.636.131	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (v)	12.768.584.975	12.768.584.975	-	-	
	13.924.309.014	12.768.584.975	2.080.912.092	3.236.636.131	
Số phải trả trong vòng 12 tháng					
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (iv)	1.155.724.039			3.236.636.131	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12.768.584.975				

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(iv) Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hà Nam theo các hợp đồng tin dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 21175.19.770.2145251.TD ngày 10 tháng 6 năm 2019 nhằm mục đích tài trợ trung dài hạn thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị phục vụ dự án đầu tư mở rộng "Nhà máy sản xuất cốt điện, cọc bê tông ly tâm dự ứng lực" tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (nay là phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình). Hạn mức vay: 66.560.846.660 đồng, thời hạn cấp hạn mức tối đa 84 tháng, lãi suất cho vay được quy định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:
 - Toàn bộ dây chuyền MMTB mới 100% thuộc dự án "Nhà máy sản xuất cốt điện, cọc bê tông ly tâm dự ứng lực" tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (nay là phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình);
 - Hệ thống máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai theo hợp đồng số HDKT/HP-TS-10042019 ngày 10/04/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hưng Phát Lạng Sơn;
- Bất động sản theo Giấy CN QSDĐ số CR160619 do Sở TN và MT tỉnh Hà Nam (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình) cấp ngày 15/03/2019 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn. Bất động sản là thửa đất số 24 thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (nay là phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a- DN

- Hợp đồng tín dụng số 48488.21.770.2145251.TD ngày 07 tháng 9 năm 2021 nhằm mục đích thanh toán một phần chi phí mua máy móc thiết bị theo hợp đồng số 02.21TS/HĐKT/ĐP ngày 25/06/2021 được ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty Cổ phần Công nghệ Địa Phong. Hạn mức vay: 1.252.790.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tối đa 36 tháng, lãi suất cho vay được quy định trong từng kỳ kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo là máy móc thiết bị là 01 máy hàn lồng thép cột điện và 01 máy cắt thép đồng bộ máy hàn lồng thép theo hợp đồng số 02.21TS/HĐKT/ĐP ngày 25/06/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty Cổ phần Công nghệ Địa Phong.
 - Hợp đồng tín dụng số 37664.21.770.2145251.TD ngày 07 tháng 7 năm 2021 nhằm mục đích tài trợ trung hạn thanh toán chi phí mua thiết bị khuôn cọc, bộ đồ gá theo Hợp đồng số YJT-JM2021-61 ngày 14/04/2021 được ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Yogiart International Limited. Hạn mức vay: 1.541.862.224 đồng, thời hạn cấp hạn mức tối đa 36 tháng, lãi suất cho vay được quy định trong từng kỳ kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:
 - Hệ thống máy móc thiết bị theo hợp đồng số 190419/HĐKT/TS-ĐP ngày 19/04/2019 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty Cổ phần Công nghệ Địa Phong;
 - Trạm trộn bê tông HKT90, công suất 90m³/h theo hợp đồng số 2204/2019/HĐKT/HKT ngày 22/04/2019 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty TNHH Cơ khí Thiết bị và Công nghệ HKT;
 - Hệ thống dây chuyền sản xuất cọc bê tông ty tâm dự ứng lực theo hợp đồng số HDKT/HP-TS-10042019 ngày 10/04/2019 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hưng Phát Lạng Sơn;
 - Hệ thống lò hơi tầng sôi công suất 4 tấn/giờ theo hợp đồng số HDKT/BNC&TS-768/2019 ngày 26/04/2019 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty TNHH Dịch vụ Nội hơi Bảo Ngọc.
- (v) Hợp đồng tín dụng số 01/2026/3586897/HĐTD ngày 19/03/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với số tiền cấp tín dụng là 95.000.000.000 VND; thời hạn vay 59 tháng, lãi suất cho vay áp dụng kỳ đầu tiên từ ngày nhận nợ vay là 8,5% đến hết ngày 19/09/2026 sau đó áp dụng theo phương pháp thả nổi được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần; mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ, phát hành bảo lãnh, mở LC để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất cọc, cọc bê tông ly tâm dự ứng lực (Công trình: Xây dựng xưởng sản xuất cọc, cột số 2). Tại sân đảm bảo khoản vay là Bất động sản và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư xây dựng: Nhà máy sản xuất cọc, cọc bê tông ly tâm dự ứng lực (Công trình: Xây dựng xưởng sản xuất cọc, cột số 2)" theo hợp đồng thế chấp số 02/2026/3586897/HĐTC ngày 18/03/2026.

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	-	46.237.459.467	396.237.459.467
Tăng trong năm	54.249.940.000	(126.000.000)	-	54.123.940.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	27.484.014.579	27.484.014.579
Phân phối lợi nhuận	-	-	(38.499.940.000)	(38.499.940.000)
Số dư cuối năm trước	404.249.940.000	(126.000.000)	35.221.534.046	439.345.474.046
Số dư đầu kỳ này	404.249.940.000	(126.000.000)	35.221.534.046	439.345.474.046
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	13.318.343.417	13.318.343.417
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(20.212.497.000)	(20.212.497.000)
Số dư cuối kỳ	404.249.940.000	(126.000.000)	28.327.380.463	432.451.320.463

(i) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 39/NQ-TSA ngày 28 tháng 04 năm 2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số tiền (VND)
- Trả cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 5% tương đương 20.212.497.000 VND.	20.212.497.000

5.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ông Nguyễn Văn Trường	80.850.000.000	80.850.000.000
Bà Hoàng Kim Huế	40.425.000.000	40.425.000.000
Bà Nguyễn Diệu Linh	20.212.500.000	20.212.500.000
Vốn của các cổ đông khác	262.762.440.000	262.762.440.000
	404.249.940.000	404.249.940.000

5.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	404.249.940.000	350.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	54.249.940.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	404.249.940.000	404.249.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.212.497.000	38.499.940.000

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	35.221.534.046	46.237.459.467
Lợi nhuận trong kỳ	13.318.343.417	11.689.699.340
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	48.539.877.463	57.927.158.807
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:		
- Chia cổ tức	(20.212.497.000)	(38.499.940.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	28.327.380.463	19.427.218.807

5.17.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.424.994	40.424.994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.424.994	40.424.994
Cổ phiếu phổ thông	40.424.994	40.424.994
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.424.994	40.424.994
Cổ phiếu phổ thông	40.424.994	40.424.994
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	183.908.607.262	206.865.147.519
Doanh thu xây lắp	157.592.124.410	81.808.238.914
+ Doanh thu xây lắp phát sinh trong kỳ	157.592.124.410	81.808.238.914
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán	218.188.877.868	209.371.490.403
	341.500.731.672	288.673.386.433

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm giá hàng bán	311.853.757	-
Hàng bán bị trả lại	290.256.000	360.300
	602.109.757	360.300

6.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	162.555.657.086	185.726.059.442
Giá vốn xây lắp	139.445.002.787	71.384.135.532
	302.000.659.873	257.110.194.974

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.091.205.095	290.275.813
Lãi chênh lệch tỷ giá	115.242.012	86.377.718
	1.206.447.107	376.653.531

6.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.954.083.558	2.079.095.389
	1.954.083.558	2.079.095.389

6.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vật liệu, bao bì	1.384.704.647	1.120.475.880
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	35.744.541	29.918.501
Chi phí khấu hao TSCĐ	166.419.565	296.442.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.809.358	268.356.265
Chi phí bằng tiền khác	787.317.623	1.766.434.964
	2.599.995.734	3.481.628.506

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.621.824.952	4.938.561.697
Chi phí vật liệu quản lý	1.093.651.144	695.259.470
Chi phí đồ dùng văn phòng	410.099.215	148.352.483
Chi phí khấu hao TSCĐ	821.588.628	905.543.480
Thuế, phí và lệ phí	619.054.200	616.594.200
Chi phí dự phòng	639.315.248	2.650.642.545
Hoàn nhập dự phòng	(572.600.850)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.842.659.459	787.358.937
Chi phí bằng tiền khác	2.380.958.421	1.014.843.958
	18.856.550.417	11.757.156.770

6.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.000.000	80.918.181
+ Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	3.000.000	80.918.181
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	-	-
Các khoản khác	1.033.670	1.018.689
	4.033.670	81.936.870

6.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	8.989.026	19.206.507
Các khoản khác	283.411	560.654
	9.272.437	19.767.161

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (i)	3.370.197.256	2.994.074.394
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.370.197.256	2.994.074.394

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	16.688.540.673	14.683.773.734
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	162.445.608	286.598.234
Các khoản điều chỉnh tăng	162.445.608	286.598.234
+ Chi phí không được trừ	20.989.026	19.206.507
+ Khấu hao vượt ngưỡng nguyên giá	141.456.582	267.391.727
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.850.986.281	14.970.371.968
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.370.197.256	2.994.074.394

6.11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a- DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	13.318.343.417	11.689.699.340
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.318.343.417	11.689.699.340
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	40.424.994	36.949.305
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	329	316
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (i)	800.000	500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	323	312

(i) Công ty dự kiến phát hành thêm 800.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết số 39/NQ-TSA ngày 28 tháng 04 năm 2026. Nguồn vốn thực hiện: nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến ngày 31/12/2025.

6.12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	291.431.315.035	399.711.618.959
Chi phí nhân công	18.949.771.271	31.963.835.124
Chi phí công cụ, dụng cụ đồ dùng	445.843.756	736.951.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.674.079.743	10.744.405.774
Thuế, phí lệ phí	619.054.200	616.594.200
Chi phí dự phòng	66.714.398	2.650.642.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.102.151.577	23.642.185.344
Chi phí khác bằng tiền	3.168.276.044	7.395.270.910
	323.457.206.024	477.461.504.840

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	134.999.446.454	79.032.958.146
	134.999.446.454	79.032.958.146

7.2. Số tiền gốc vay thực trả trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	89.566.470.512	77.043.095.968
	89.566.470.512	77.043.095.968

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

8.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách bên liên quan khác

Họ và tên	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Văn Trường	Chủ tịch HĐQT
Ông Đoàn Văn Thành	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Thuyết	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Trần Thành	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Đặng Thị Chinh	Kế toán trưởng
Bà Chu Hải Yến	Trưởng ban kiểm soát
Bà Hoàng Thị Thảo	Thành viên ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)
Bà Đặng Thị Thanh Huyền	Thành viên ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)
Ông Nguyễn Văn Thỏa	Thành viên ban kiểm soát
Ông Lê Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)
Bà Lại Thị Vân Anh	Thành viên Ban kiểm toán nội bộ (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)
Bà Nguyễn Diệu Linh	TP Hành Chính/ Con gái ruột ông Nguyễn Văn Trường - Chủ tịch HĐQT

Ngoài ra, Công ty còn các bên liên quan là các cá nhân khác có mối quan hệ với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Ban Kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a- DN

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Văn Trường	Chủ tịch	219.298.846	115.868.750
Ông Đoàn Văn Thành	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	257.225.833	112.954.231
Ông Đặng Văn Thuyết	Thành viên	232.869.679	122.153.910
Ông Nguyễn Xuân Chính	Thành viên	222.833.141	121.180.494
Ông Đặng Trần Thành	Thành viên độc lập	12.000.000	12.000.000
Ban kiểm soát			
Bà Chu Hải Yến	Trưởng ban	180.453.333	71.992.964
Bà Hoàng Thị Thảo	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)	103.988.333	69.041.067
Bà Đặng Thị Thanh Huyền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)	48.940.000	-
Ông Nguyễn Văn Thoả	Thành viên	215.726.667	83.226.831
Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng			
Ông Lê Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	221.955.192	110.192.263
Bà Đặng Thị Chinh	Kế toán trưởng	243.876.346	98.585.469
Ban kiểm toán nội bộ			
Bà Nguyễn Thị Thu	Trưởng Ban (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)	54.686.154	-
Bà Lại Thị Vân Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)	51.901.538	-
		2.065.755.064	917.195.978

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a- DN

8.3. Báo cáo bộ phận

Trong kỳ, Công ty chủ yếu phát sinh doanh thu hoạt động diễn ra trên địa bàn tỉnh Ninh Bình nên Công ty không trình bày Báo cáo theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

KỲ NÀY

Chi tiêu	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	157.280.270.653	183.618.351.262	-	-	-	-	340.898.621.915	
Khấu hao và chi phí phân bổ	139.445.002.787	162.555.657.086	-	-	-	-	302.000.659.873	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.835.267.866	21.062.694.176	-	-	-	-	38.897.962.042	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	10.648.472.358	-	-	-	-	10.648.472.358	
Tài sản bộ phận cuối kỳ	297.257.924.219	347.036.597.267	31.945.835.029	676.240.356.515	-	-	49.990.276.677	
Tài sản không phân bổ cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng Tài sản cuối kỳ	297.257.924.219	347.036.597.267	31.945.835.029	726.230.633.192				
Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	135.540.852.464	158.238.460.265	-	293.779.312.729	-	-	122.305.701.404	
Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng Nợ phải trả cuối năm	135.540.852.464	158.238.460.265	-	416.085.014.133				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a- DN

KỲ TRƯỚC

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm		Hoạt động khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	81.808.238.914		206.865.147.519		-		288.673.386.433
Khấu hao và chi phí phân bổ	76.291.921.126		198.136.154.513		-		274.428.075.639
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.516.317.788		8.728.632.706		-		14.244.950.494
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-		2.675.659.092		-		2.675.659.092
Tài sản bộ phận cuối kỳ	227.645.011.978		282.940.753.152		31.945.835.029		542.531.600.159
Tài sản không phân bổ cuối kỳ	-		-		-		115.021.046.283
Tổng Tài sản cuối kỳ	227.645.011.978		282.940.753.152		31.945.835.029		657.552.646.442
Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	65.224.909.194		164.931.272.703		-		230.156.181.897
Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ	-		-		-		3.845.305.738
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	65.224.909.194		164.931.272.703		-		234.001.487.635

8.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội và số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng năm 2025 đã được soát xét và một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (xem chi tiết Phụ lục 01).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a- DN

Phụ lục 01: Trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 để so sánh với số liệu kỳ này

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Khoản mục		Mã số	Số cuối năm VND	Khoản mục	Mã số	Số đầu năm VND	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				Bảo cáo tình hình tài chính giữa niên độ			
TÀI SẢN							
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	7.226.186.596	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		123	7.226.186.596
Chi phí trả trước dài hạn		261	5.823.618.319	Chi phí chờ phân bổ dài hạn		271	5.823.618.319
NGUỒN VỐN							
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	2.976.916.229	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn		314	2.976.916.229
Phải trả ngắn hạn khác		319	333.558.592	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		313	14.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	(126.000.000)	Phải trả ngắn hạn khác		320	319.558.592
				Thặng dư vốn		412	(126.000.000)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025				Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026			
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		05	(371.193.994)	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		05	(371.193.994)
Chi phí lãi vay		06	2.079.095.389	Chi phí đi vay		06	2.079.095.389
Tăng giảm chi phí trả trước		12	(723.936.454)	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		12	(723.936.454)
Tiền lãi vay đã trả		14	(2.117.103.929)	Chi phí đi vay đã trả		14	(2.117.103.929)

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng
Đặng Thị Chính

Tổng Giám đốc
Đoàn Văn Thành
Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026